

Cập Nhật Thị Trường Bông

Các Chỉ Số Kinh Tế Vĩ Mô của Mỹ &
Chuỗi Cung Ứng Bông



Tháng 04 2026

www.cottoninc.com

Tổng quan kinh tế vĩ mô: Sự bùng phát của xung đột tại Iran đã tạo ra một cú sốc năng lượng toàn cầu. Khu vực xung quanh Vịnh Ba Tư cung cấp khoảng 20% lượng tiêu thụ dầu và khí đốt của thế giới, và gần như toàn bộ lượng này được vận chuyển qua eo biển Hormuz đang có tranh chấp. Xét về dầu thô, khối lượng đi qua eo biển này chiếm khoảng 25% lượng dầu và khoảng 20% lượng khí tự nhiên hóa lỏng vận chuyển trên toàn cầu (theo Cơ quan Năng lượng Quốc tế – IEA). Có rất ít tuyến thay thế cho các chuyến hàng này, vì vậy hệ quả là nguồn cung năng lượng thu hẹp mạnh và giá năng lượng tăng mạnh.

Phần lớn các chuyến hàng dầu và khí đốt từ Vịnh Ba Tư được vận chuyển tới châu Á (IEA ước tính 80% lượng hàng đi qua Eo biển Hormuz có điểm đến là châu Á). Châu Á là nơi sinh sống của khoảng 60% dân số thế giới (theo Liên Hợp Quốc) và tập trung phần lớn năng lực sản xuất của thế giới. Điều này cho thấy chi phí sinh hoạt của người tiêu dùng trên lục địa này sẽ tăng cao hơn, khi họ có thể phải phân bổ lại ngân sách để chi trả cho năng lượng.

Giá năng lượng cao hơn cũng đồng nghĩa với chi phí sản xuất hàng hóa cao hơn. Dầu mỏ chiếm khoảng 20% tổng nguồn cung năng lượng của Trung Quốc, và gần 75% lượng dầu Trung Quốc sử dụng đến từ nhập khẩu. Khí tự nhiên chiếm tỷ trọng nhỏ hơn trong cơ cấu năng lượng của Trung Quốc (8%) và khoảng 40% lượng khí tự nhiên của Trung Quốc là nhập khẩu (dữ liệu năm 2023 từ IEA).

Dầu thô chiếm 25% nguồn cung năng lượng tại Việt Nam, trong đó khoảng 40% lượng dầu này đến từ nhập khẩu. Khí tự nhiên chiếm khoảng 6% nguồn cung năng lượng của Việt Nam, và phần lớn được sản xuất trong nước.

Đối với Bangladesh, IEA ước tính 50% điện được cung cấp bởi khí tự nhiên, trong đó khoảng 20% là nhập khẩu. Dầu thô chiếm khoảng 25% nguồn cung năng lượng của Bangladesh, với 85% trong số đó là nhập khẩu.

Tất cả những yếu tố trên cho thấy áp lực chi phí trên toàn bộ nền kinh tế và xuyên suốt chuỗi cung ứng dệt may. Mặc dù châu Á có thể chịu tác động lớn hơn từ sự thay đổi của nguồn cung năng lượng toàn cầu, thị trường năng lượng mang tính toàn cầu, và các tác động là trên phạm vi toàn thế giới. Tại Hoa Kỳ, quốc gia xuất siêu cả dầu thô và khí tự nhiên, giá xăng trung bình đã tăng khoảng 1 đô la mỗi gallon (từ dưới 3,00 USD/gallon vào cuối tháng 2 lên gần 4,00 USD/gallon vào cuối tháng 3). Xét về đầu vào nông nghiệp cho trồng bông, giá dầu diesel và phân bón đều đã tăng đáng kể.

Việc làm: Nền kinh tế Hoa Kỳ được ước tính đã tạo thêm 178.000 việc làm trong tháng 3. Trong những tháng gần đây, số liệu tăng trưởng việc làm có nhiều biến động, với mức tương đối mạnh trong tháng 1 (160.000), mức tương đối yếu trong tháng 2 (-133.000), và mức tăng mạnh hiện tại trong tháng 3 (178.000). Số liệu các tháng trước được điều chỉnh cả tăng và giảm, trong đó số liệu tháng 1 được điều chỉnh tăng (34.000 lên 160.000) và số liệu tháng 2 được điều chỉnh giảm (-41.000 xuống -133.000). Mức trung bình mười hai tháng hiện tại về số việc làm tăng thêm hiện là 22.000. Trong giai đoạn mười hai tháng kết thúc vào tháng 3 năm 2025, mức tăng trưởng trung bình là 76.000.

Tỷ lệ thất nghiệp gần như không thay đổi ở mức 4,3% trong tháng 3 (so với 4,4% trong tháng 2). Mức dưới 5% được xem là thấp theo tiêu chuẩn lịch sử. Loại trừ biến động trong giai đoạn COVID, giai đoạn hiện tại duy trì dưới 5% là dài nhất kể từ những năm 1960.

Tăng trưởng tiền lương chậm lại trong tháng 3 (từ 3,8% trong tháng 2 xuống 3,5%). Mức của tháng 3 là thấp nhất kể từ giai đoạn biến động quanh COVID, nhưng vẫn cao hơn phần lớn các mức ghi nhận trong thập kỷ sau khủng hoảng tài chính và vẫn cao hơn tỷ lệ lạm phát chung (CPI tổng thể tăng 2,4% so với cùng kỳ năm trước trong tháng 2, nhưng số liệu đó là trước khi xung đột tại Iran bắt đầu).

Niềm tin và chỉ tiêu của người tiêu dùng: Chỉ số Niềm tin Người tiêu dùng của Conference Board gần như không thay đổi so với tháng trước trong tháng 3 (tăng 0,8 điểm lên 91,8). Chỉ tiêu của người tiêu dùng cho quần áo tiếp tục tăng nhanh hơn tổng chỉ tiêu. Trong tháng 1 (số liệu mới nhất hiện có), chỉ tiêu cho hàng may mặc tăng 3,2% so với cùng kỳ năm trước trong khi tổng chỉ tiêu tăng 2,4%.

Giá tiêu dùng và dữ liệu nhập khẩu: CPI đối với hàng may mặc tăng 1,8% so với tháng trước trong tháng 2, đây là mức tăng theo tháng cao nhất kể từ năm 2018. So với cùng kỳ năm trước, giá bán lẻ trung bình của quần áo cao hơn 2,9%. Mức CPI hiện tại đối với hàng may mặc là cao nhất kể từ những năm 2000, nhưng mức này chỉ nhỉnh hơn các mức ghi nhận trong những năm 2010. Sau đợt tăng mạnh giá sợi trong giai đoạn 2010/11, giá bán lẻ hàng may mặc đạt đỉnh ở mức thấp hơn khoảng 4% so với mức mới nhất.

Sau phán quyết của Tòa án Tối cao vào ngày 20 tháng 2, trong đó hủy bỏ nhiều đợt tăng thuế quan trong năm 2025, mức thuế đã được điều chỉnh lên cao hơn mười điểm phần trăm so với năm 2024. Các mức tăng này được áp dụng gần như trên diện rộng đối với hầu hết các quốc gia sản xuất dệt may, trong đó hàng hóa thuộc USMCA (Hiệp định Hoa Kỳ, Mexico, Canada – hiệp định kế thừa NAFTA) và hàng dệt may từ các quốc gia thuộc CAFTA-DR được miễn phân tăng thêm mười điểm phần trăm so với mức cơ sở.

Dữ liệu kinh tế vĩ mô của Hoa Kỳ và Biểu đồ chuỗi cung ứng bông

Chỉ số kinh tế vĩ mô		Chỉ tiêu & Nguồn cung ứng		Dệt may		Tiền tệ & Bông	
Tăng trưởng GDP	Niềm tin của người tiêu dùng	Giá tiêu dùng	Nhập khẩu hàng may mặc	Chỉ số tiền tệ cơ trọng số	Châu Âu		
Lãi suất	Thị trường nhà ở	Chi tiêu của người tiêu dùng	Sản xuất hàng dệt may	Châu Á	Giá bông		
Chỉ số ISM	Thị trường lao động	Hàng tồn kho/Bán hàng	Xuất khẩu hàng dệt may	Châu Mỹ			
Chỉ số chỉ số hàng đầu	Thu nhập & Tiết kiệm		Polyester PPI				

Cập Nhật Thị Trường Bông

Các Chỉ Số Kinh Tế Vĩ Mô Của Hoa Kỳ & Giá Bông
Tháng 4 2026



Dữ Liệu Kinh Tế Vĩ Mô

Dữ Liệu Quý

	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Quý Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Quý 2 năm 2025	Quý 3 năm 2025	Quý 4 năm 2025		
Tăng Trưởng GDP Thực của Hoa Kỳ	3.2%	2.8%	4.4%	0.7%	3.8%	4.4%	0.7%	% Thay Đổi Quý/Quý	Bộ Thương Mại

Chuỗi Kinh Tế Vĩ Mô với Dữ Liệu Mới Nhất của Tháng 3

	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3		
Chỉ Số ISM về Hoạt Động Sản Xuất	51.2	49.6	50.4	52.6	52.6	52.4	52.7	Chỉ Số	Viện Quản Lý Cung Ứng
Chỉ Số ISM về Hoạt Động Phi Sản Xuất	54.8	52.3	53.7	54.6	53.8	56.1	54.0	Chỉ Số	Viện Quản Lý Cung Ứng
Niềm Tin Tiêu Dùng	104.2	93.8	92.4	90.6	89.0	91.0	91.8	Chỉ Số	Conference Board
Thay Đổi trong Bảng Lương Phi Nông Nghiệp	240.1	21.7	14.8	68.3	160.0	-133.0	178.0	Nghìn việc làm	Bộ Thương Mại
Tỷ Lệ Thất Nghiệp	4.1%	4.3%	4.4%	4.3%	n/a	4.4%	4.3%	Tỷ lệ	Bộ Thương Mại
Lãi Suất của Hoa Kỳ									
Quy Liên Bang	3.4%	4.0%	3.8%	3.6%	3.6%	3.6%	3.6%	Lãi suất	Cục Dự Trữ Liên Bang
Trái Phiếu Kho Bạc Kỳ Hạn 10 Năm	3.5%	4.2%	4.1%	4.2%	4.2%	4.1%	4.3%	Lãi suất	Cục Dự Trữ Liên Bang

Chuỗi Kinh Tế Vĩ Mô với Dữ Liệu Mới Nhất của Tháng 1

	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 11	Tháng 12	Tháng 1		
Tổng Hợp Các Chỉ Số Kinh Tế Hàng Đầu	107.8	98.2	97.7	97.5	97.5	97.6	97.5	Chỉ Số	Conference Board
Số Lượng Nhà Xây Mới	1.5	1.4	1.3	1.4	1.3	1.4	1.5	Tỷ lệ hàng năm, Triệu đơn vị	Bộ Thương Mại
Doanh Số Bán Nhà Hiện Tại	4.6	4.1	4.1	4.1	4.1	4.3	4.0	Tỷ lệ hàng năm, Triệu đơn vị	National Association of Realtors

Chuỗi Chỉ Số Công Nghiệp & Dệt May với Dữ Liệu Mới Nhất ở Tháng 2

	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 12	Tháng 1	Tháng 2		
Sản Xuất Công Nghiệp Hoa Kỳ	100.7	101.6	101.8	102.2	99.3	100.3	102.6	Chỉ Số, 2002=100	Cục Dự Trữ Liên Bang
Xơ Polyester PPI	148.8	156.2	155.9	154.7	157.0	153.6	153.6	Chỉ Số, Tháng 12 2023=100	Bộ Thương Mại

Chuỗi Chỉ Số Công Nghiệp & Dệt May với Dữ Liệu Mới Nhất ở Tháng 12

	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		
Số Kiện Bông Quy Đổi của Xuất Khẩu Vải và Sợi Bông Mỹ	2.7	1.8	1.7	1.6	1.8	1.7	1.3	triệu kiện 480lb	USDA ERS

Chuỗi Chỉ Số Công Nghiệp & Dệt May với Dữ Liệu Mới Nhất ở Tháng 1

	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 11	Tháng 12	Tháng 1		
Tỷ Lệ Tồn Kho/Xuất Khẩu của Nhà Máy tại Hoa Kỳ	1.6	1.7	1.7	1.7	1.7	1.7	1.8	Tỷ lệ	Bộ Thương Mại

Dữ Liệu Bán Lẻ

Chuỗi Chỉ Số Bán Lẻ với Dữ Liệu Mới Nhất ở Tháng 1

	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 11	Tháng 12	Tháng 1		
Chỉ Tiêu Tiêu Dùng Thực Tế của Hoa Kỳ									
Tất Cả Hàng Hóa và Dịch Vụ	4.1%	2.6%	2.3%	2.1%	2.3%	1.6%	2.4%	%Thay Đổi Năm/Năm	Bộ Thương Mại
May Mặc	9.1%	6.4%	6.5%	5.4%	7.3%	5.7%	3.2%	%Thay Đổi Năm/Năm	Bộ Thương Mại
Chỉ Số Giá Tiêu Dùng									
Tổng Quan	#N/A	#N/A	#N/A	2.5%	2.7%	n/a	2.4%	%Thay Đổi Năm/Năm	Bộ Thương Mại
May Mặc	#N/A	#N/A	#N/A	1.7%	0.5%	n/a	2.9%	%Thay Đổi Năm/Năm	Bộ Thương Mại

Chuỗi Chỉ Số Bán Lẻ với Dữ Liệu Mới Nhất ở Tháng 1

	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 11	Tháng 12	Tháng 1		
Tỷ Lệ Tồn Kho/Doanh Số Bán Lẻ									
Cửa Hàng May Mặc và Phụ Kiện	2.6	2.3	2.3	2.3	2.1	2.2	2.2	Tỷ lệ	Bộ Thương Mại
Nhà Bán Buôn Quần áo	2.4	2.1	2.1	2.0	1.9	2.0	2.1	Tỷ lệ	Bộ Thương Mại

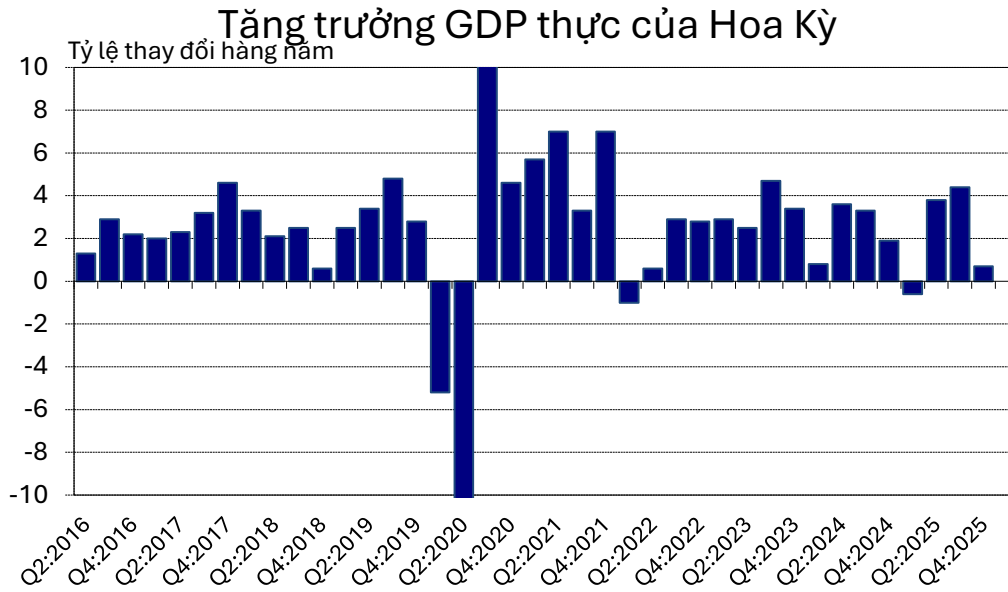
Cập Nhật Thị Trường Bông

Dữ Liệu Bông và Tiền Tệ Theo Ngày
Tháng 4 2026



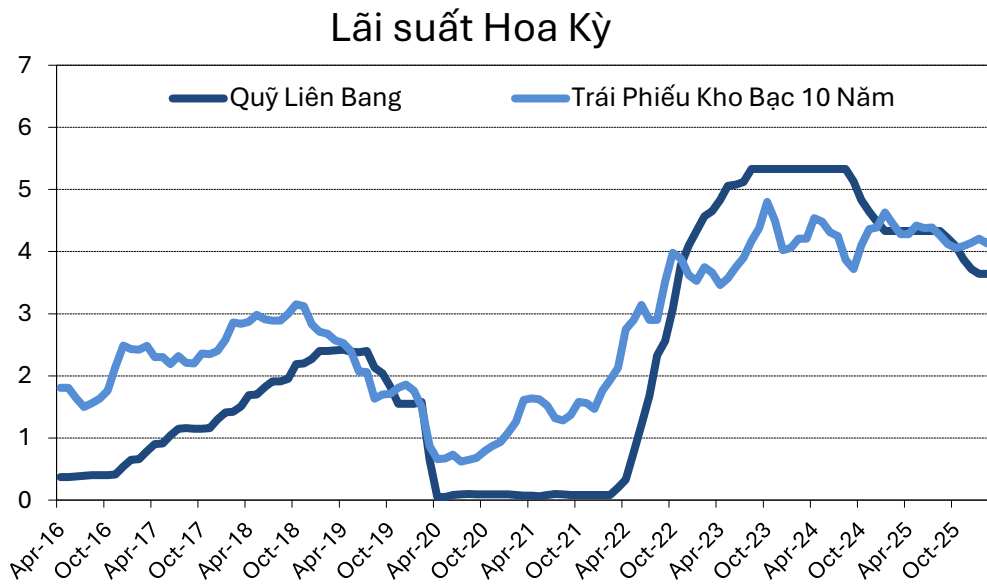
Dữ Liệu Giá Bông Theo Ngày	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3		
Thị Trường NY Kế Cận	85.2	65.1	64.3	64.8	64.3	62.4	66.8	xu/lb	ICE
Chỉ Số A	96.9	76.8	75.3	75.5	74.5	74.1	77.2	xu/lb	Cotlook

Dữ Liệu Tiền Tệ Theo Ngày	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3		
Chỉ Số Đồng USD Theo Tỷ Trọng Thương Mại	120.54	122.25	120.14	119.13	119.99	117.98	119.43	Index, January 1997=100	Federal Reserve
Tiền Tệ Châu Á									
Nhân dân tệ Trung Quốc	6.95	7.16	7.02	6.94	6.99	6.94	6.90	Nhân dân tệ Trung Quốc/USD	Reuters
Rupee Ấn Độ	81.91	85.09	89.95	90.65	90.20	90.26	91.48	Rupee Ấn Độ/USD	Reuters
Yên Nhật	138.64	148.76	154.49	156.72	156.59	155.73	157.85	Yên Nhật/USD	Reuters
Rupee Pakistan	246.84	281.80	280.40	280.32	280.03	279.93	281.00	Rupee Pakistan/USD	Reuters
Tiền Tệ Bắc & Nam Mỹ									
Real Brazil	5.30	5.34	5.33	5.32	5.44	5.22	5.31	Real Brazil/USD	Reuters
Đô Canada	1.34	1.37	1.38	1.37	1.37	1.37	1.37	CAD/USD	Reuters
Peso Mexico	19.04	18.37	17.99	17.61	17.88	17.22	17.72	Peso Mexico/USD	Reuters
Tiền Tệ Châu Âu									
Bảng Anh	0.78	0.78	0.75	0.74	0.74	0.73	0.75	Bảng Anh/USD	Reuters
Euro	0.91	0.91	0.86	0.85	0.85	0.85	0.86	Euro/USD	Reuters
Franc Thụy Sĩ	0.89	0.86	0.79	0.78	0.79	0.78	0.78	Franc Thụy Sĩ/USD	Reuters
Lira Thổ Nhĩ Kỳ	25.86	33.80	42.78	43.50	43.03	43.48	43.98	Lira Thổ Nhĩ Kỳ/USD	Reuters



Nguồn: Bộ Thương mại

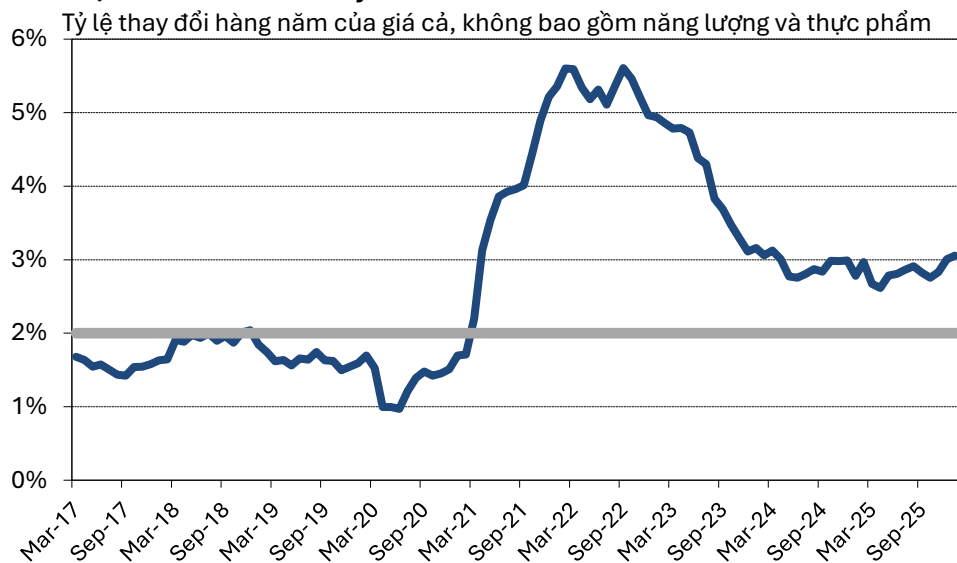
Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm diễn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.



Nguồn: Bộ Thương mại

[Quay lại văn bản](#)

Lạm Phát ở Hoa Kỳ - Chỉ Số Cốt Lõi mà FED Nhắm Đến



Nguồn: Cục Dự trữ Liên bang

Lưu ý: Mục tiêu lạm phát chính thức của Cục Dự trữ Liên bang là 2%.

Tỷ Lệ Thất Nghiệp Hoa Kỳ



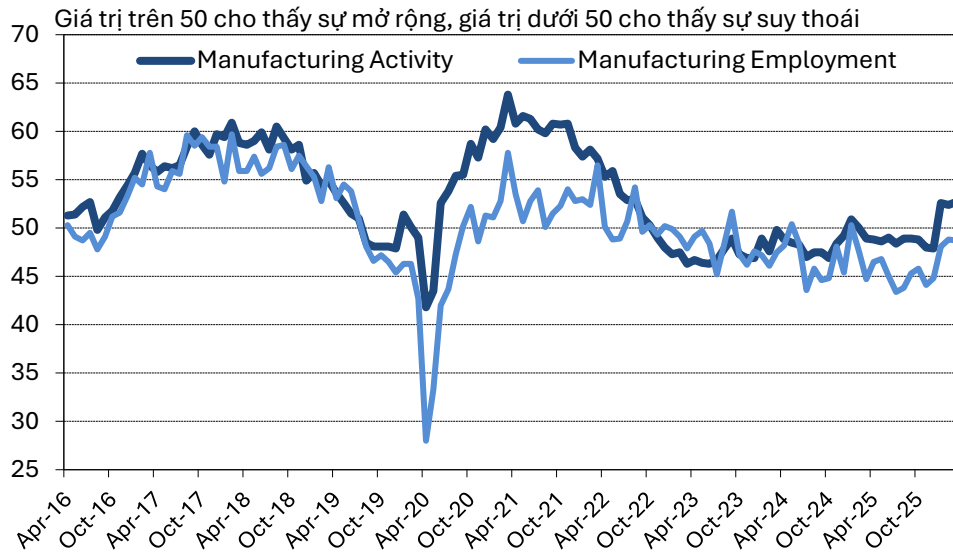
Nguồn: Cục Thống kê Lao động

Lưu ý: Ngoài việc kiểm soát giá, nhiệm vụ của Cục Dự trữ Liên bang còn yêu cầu theo đuổi mức độ việc làm bền vững tối đa.

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm diễn ra COVID để làm rõ thay đổi thực.

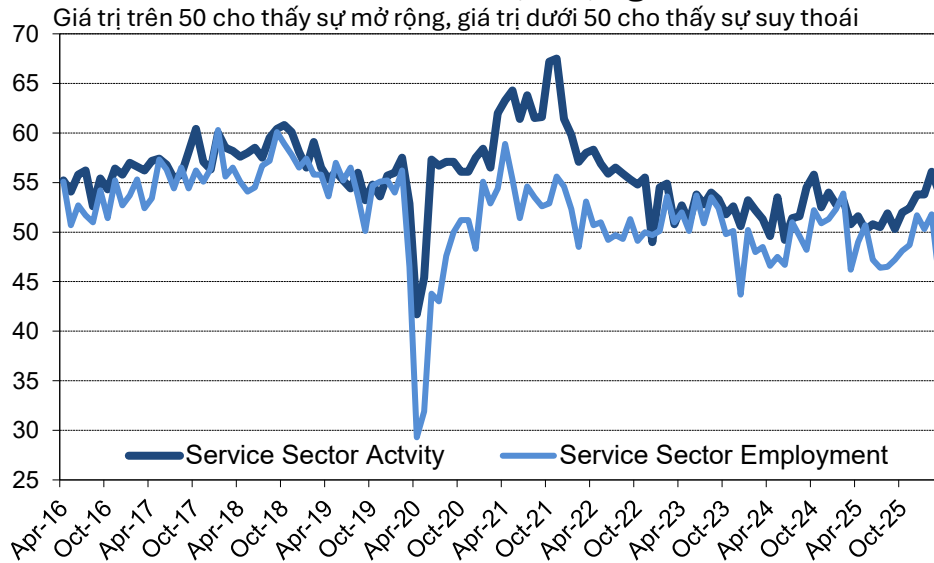
[Quay lại văn bản](#)

Chỉ số của ISM về Hoạt động Sản xuất



Nguồn: Institute for Supply Chain Management

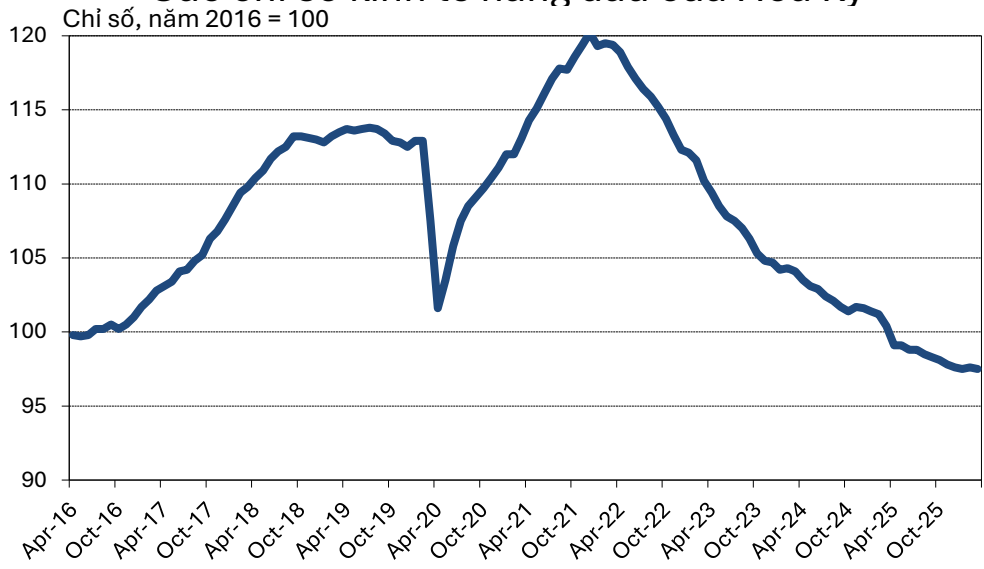
Chỉ số của ISM về Hoạt động Phi Sản xuất



Nguồn: Institute for Supply Chain Management

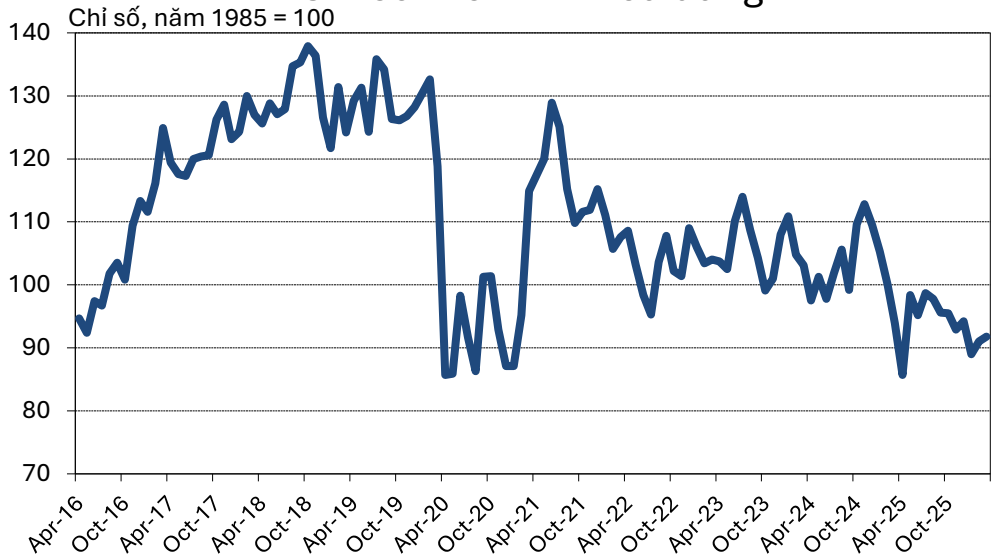
[Quay lại văn bản](#)

Các chỉ số kinh tế hàng đầu của Hoa Kỳ



Nguồn: The Conference Board

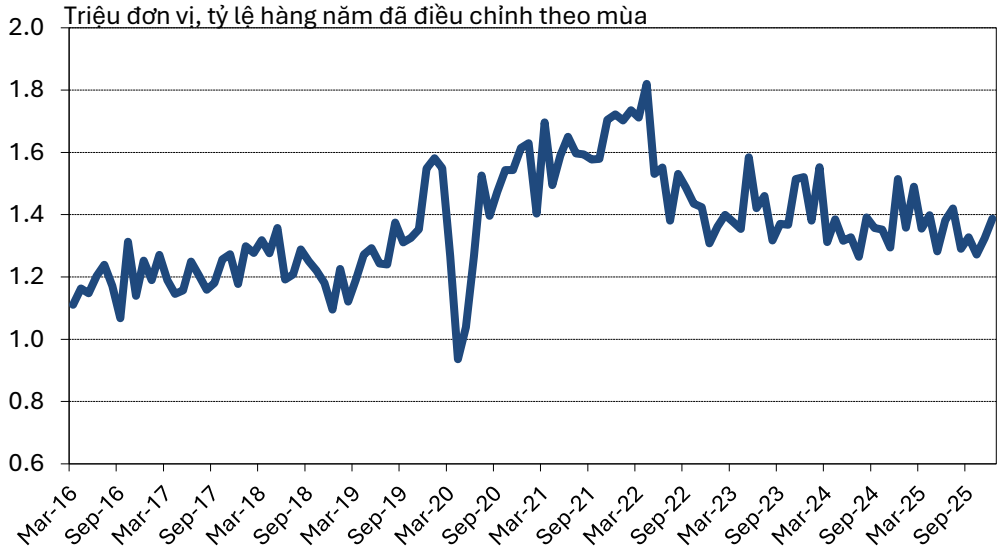
Chỉ số Niềm tin Tiêu dùng



Nguồn: The Conference Board

[Quay lại văn bản](#)

Số lượng nhà khởi công xây dựng ở Hoa Kỳ



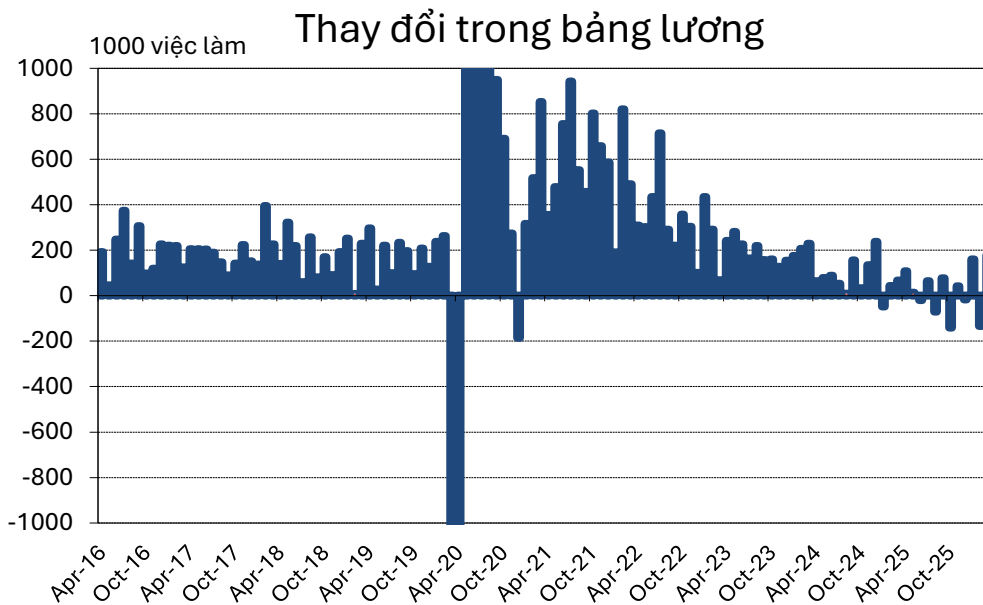
Nguồn: Bộ Thương mại

Doanh số bán nhà hiện tại ở Hoa Kỳ



Nguồn: Bộ Thương mại

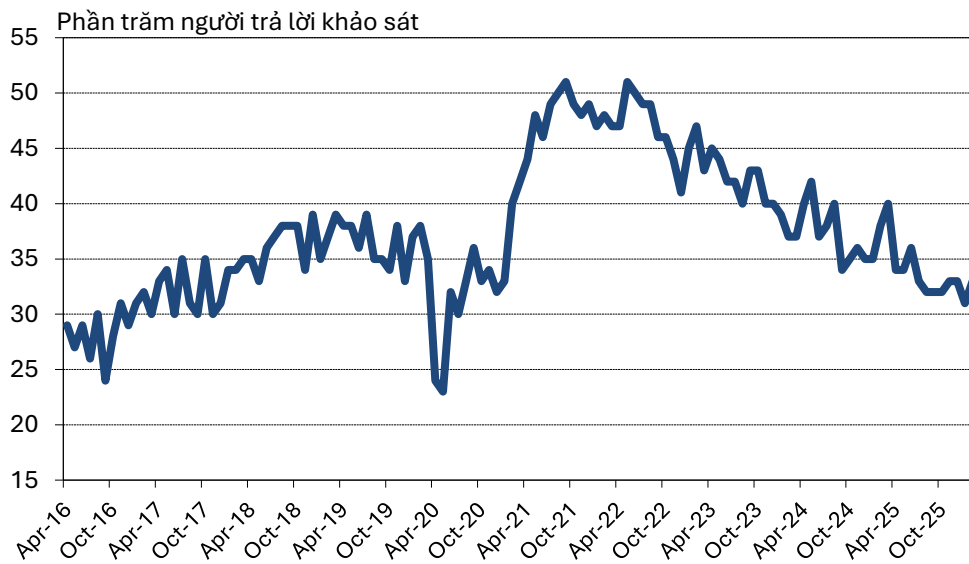
[Quay lại văn bản](#)



Nguồn: Cục Thống kê Lao động

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm dẫn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

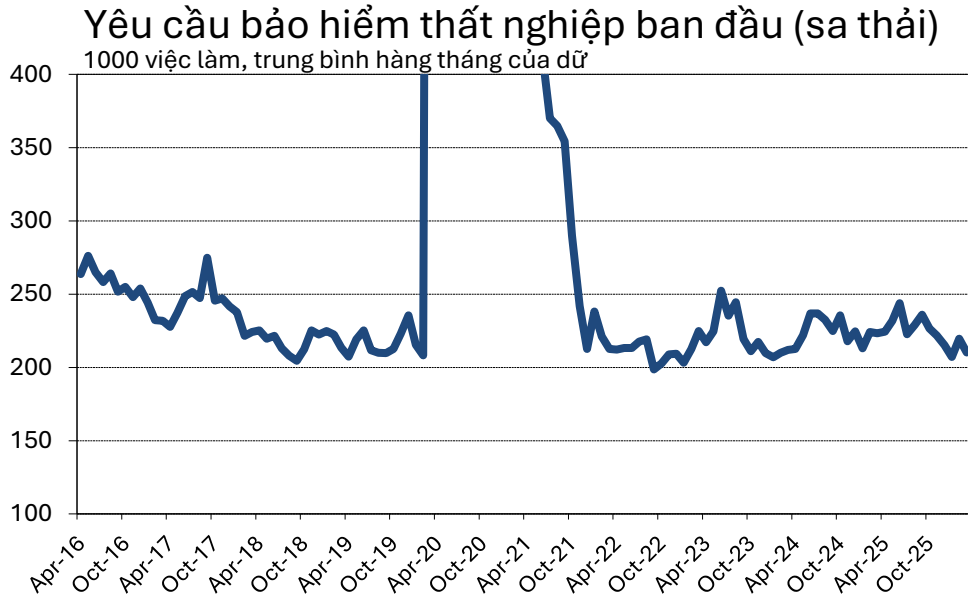
Tỷ lệ phần trăm các công ty ở Hoa Kỳ không thể tuyển đủ nhân sự



Nguồn: Liên đoàn Kinh doanh Độc lập Quốc gia

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm dẫn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

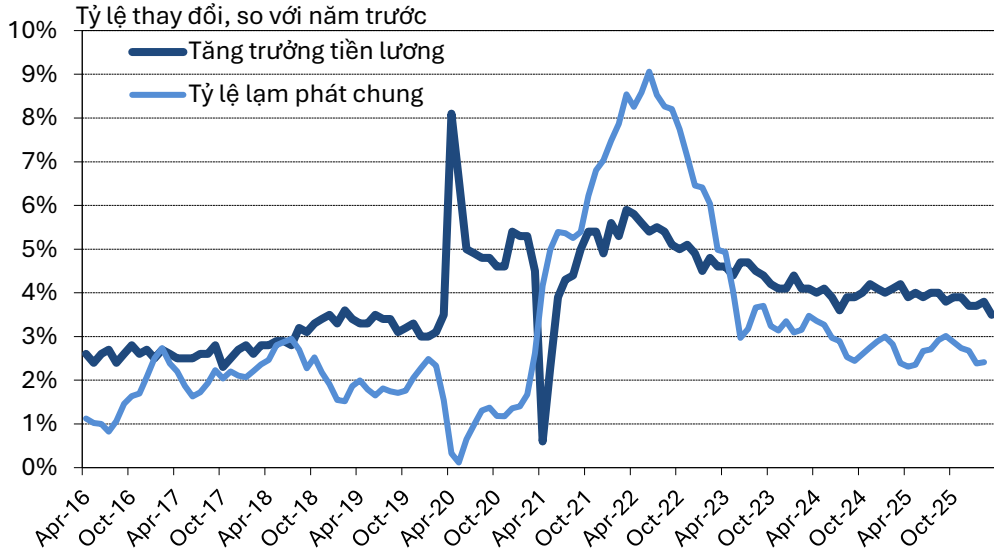
[Quay lại văn bản](#)



Nguồn: Bộ Lao động

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm diễn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

Tăng trưởng tiền lương và lạm phát ở Hoa Kỳ (CPI cho tất cả các mặt hàng)

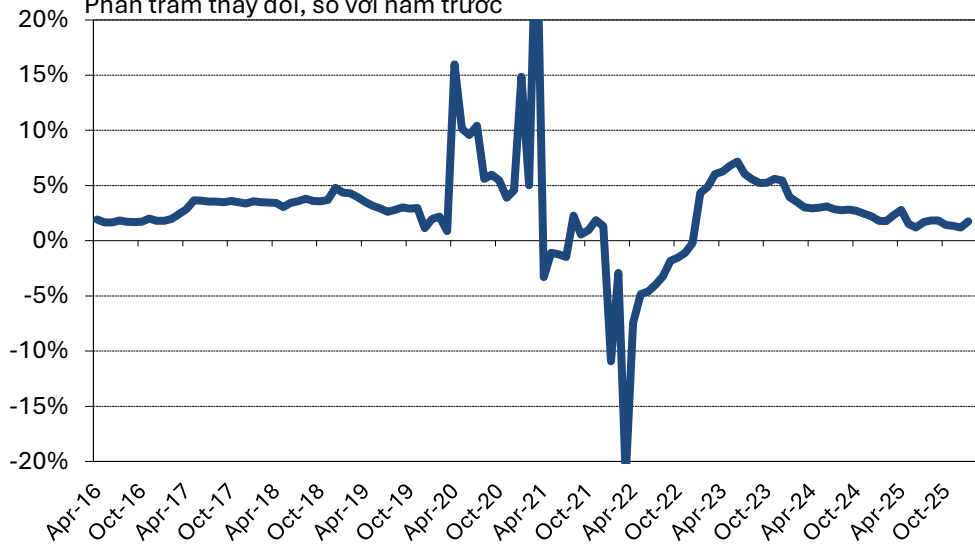


Nguồn: Cục Thống kê Lao động

[Quay lại văn bản](#)

Tăng trưởng thu nhập cá nhân khả dụng thực tế

Phần trăm thay đổi, so với năm trước

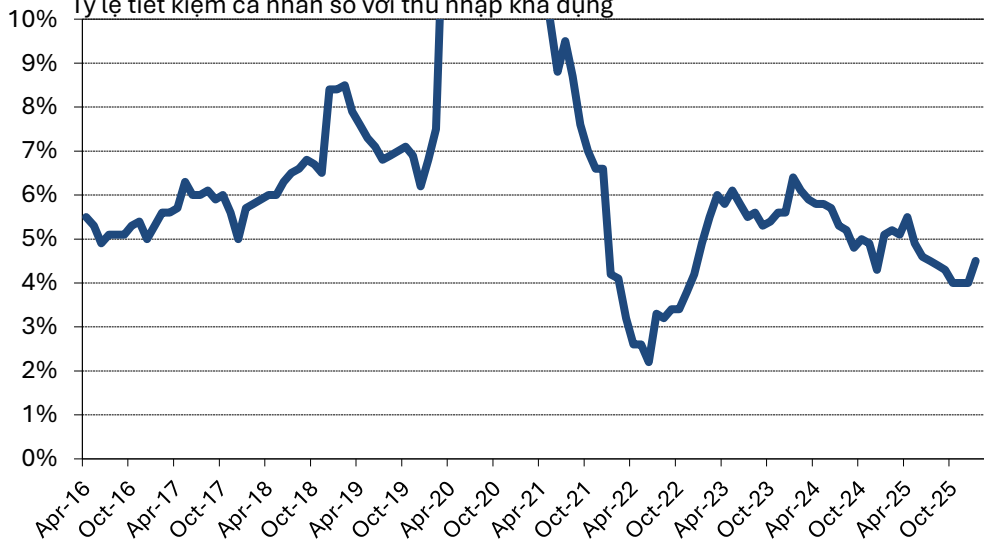


Nguồn: Cục Phân tích Kinh tế

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm diễn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

Tỷ lệ tiết kiệm

Tỷ lệ tiết kiệm cá nhân so với thu nhập khả dụng

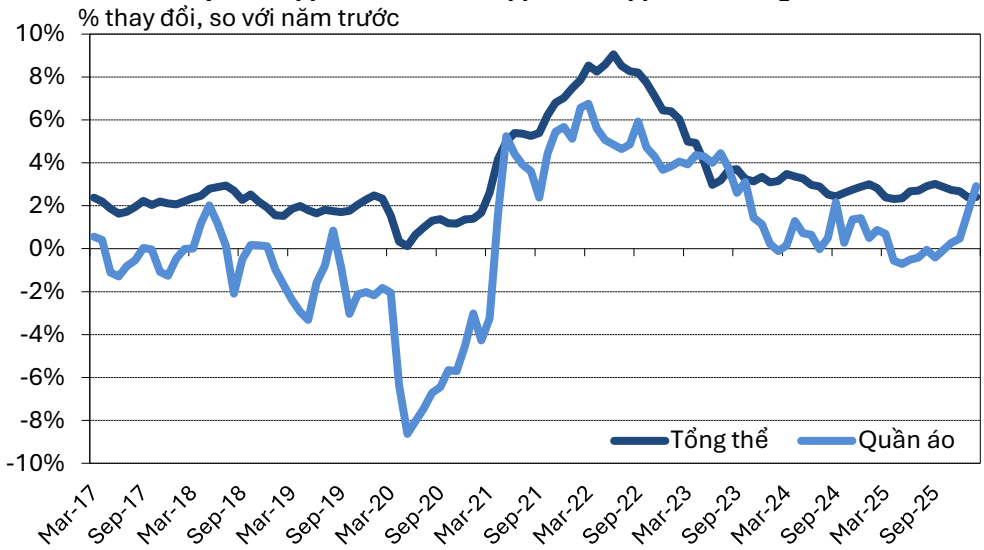


Nguồn: Cục Thống kê Lao động

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm diễn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

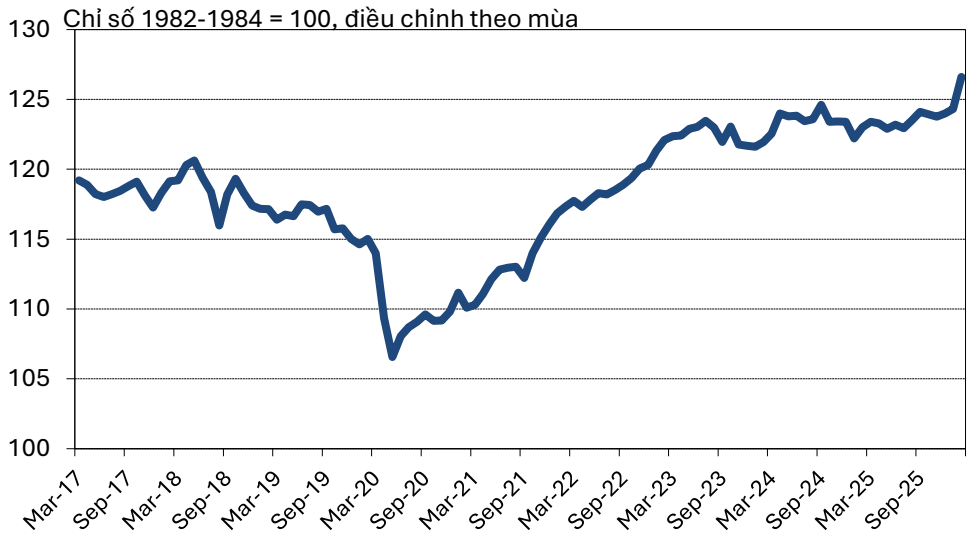
[Quay lại văn bản](#)

Thay đổi giá tiêu dùng - Tổng thể & Quần áo



Nguồn: Cục Thống kê Lao động

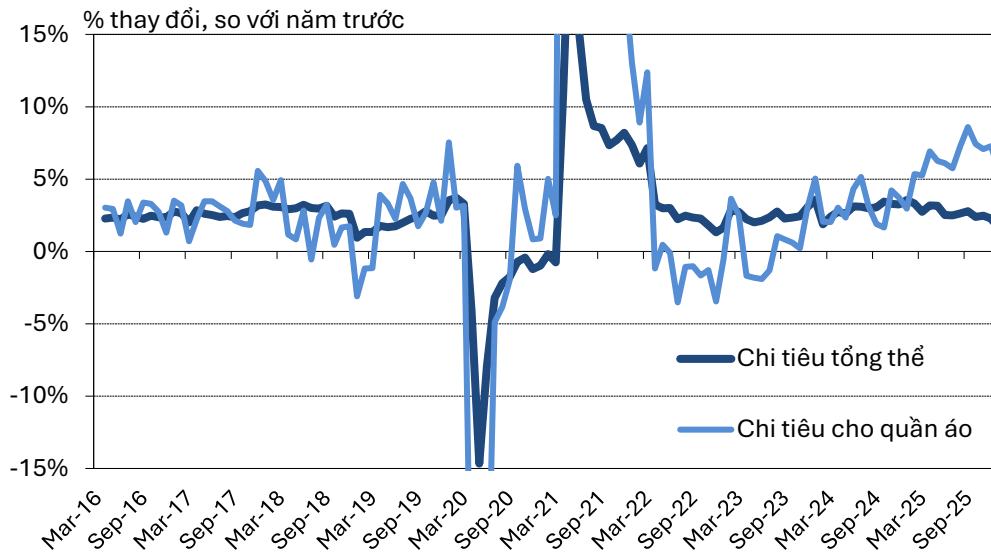
Chỉ số giá tiêu dùng của Hoa Kỳ cho hàng may mặc



Nguồn: Cục Thống kê Lao động

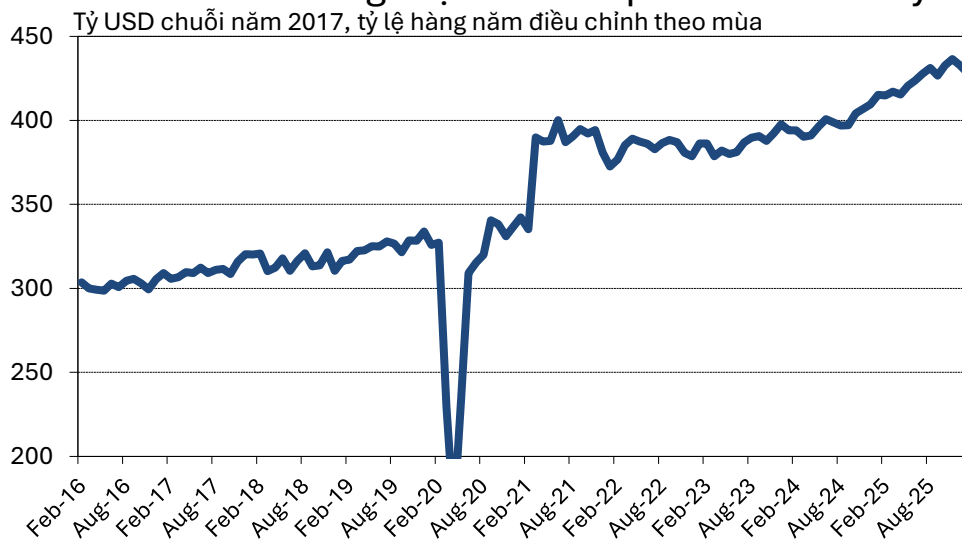
[Quay lại văn bản](#)

Tăng trưởng chi tiêu tiêu dùng thực tế - Tổng thể & Hàng May Mặc



Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm dẫn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

Chi tiêu tiêu dùng thực tế cho quần áo ở Hoa Kỳ

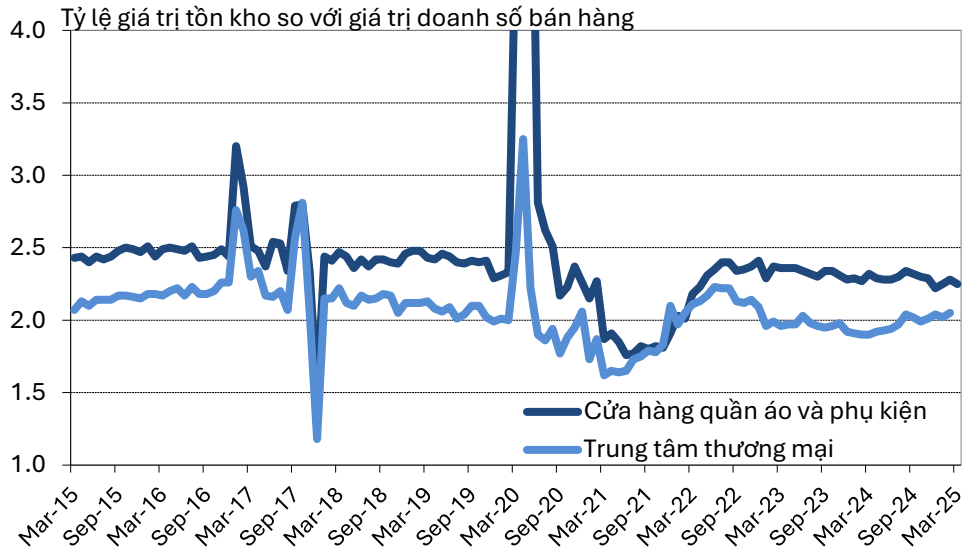


Nguồn: Cục Phân tích Kinh tế

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm dẫn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

[Quay lại văn bản](#)

Tỷ lệ tồn kho bán lẻ so với doanh số bán hàng ở Hoa Kỳ



Nguồn: Bộ Thương mại

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm dẫn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

Tỷ lệ tồn kho/doanh số của nhà bán buôn quần áo ở Hoa Kỳ

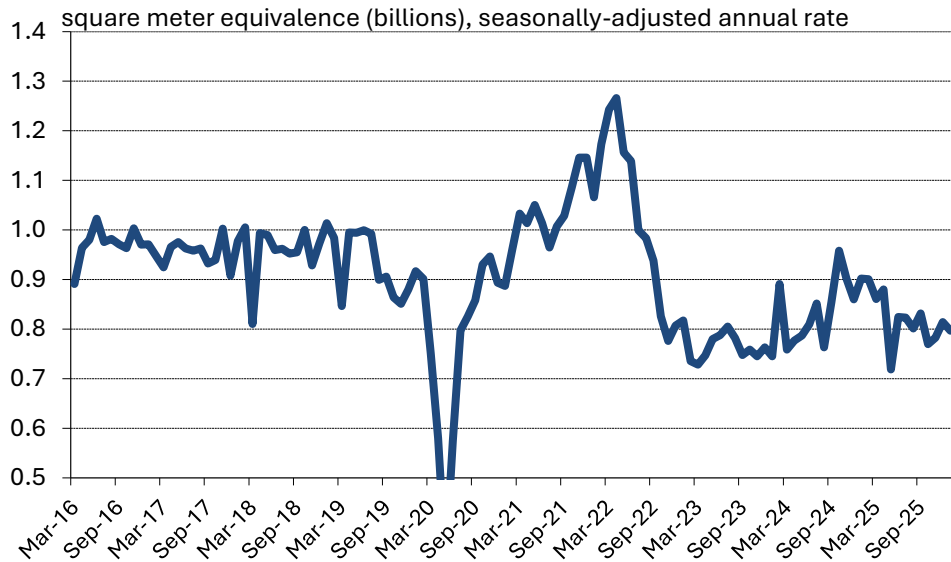


Nguồn: Bộ Thương mại

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm dẫn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

[Quay lại văn bản](#)

Khối lượng nhập khẩu hàng may mặc giàu bông Mỹ



Nguồn: OTEXA, điều chỉnh theo mùa bởi Cotton Incorporated

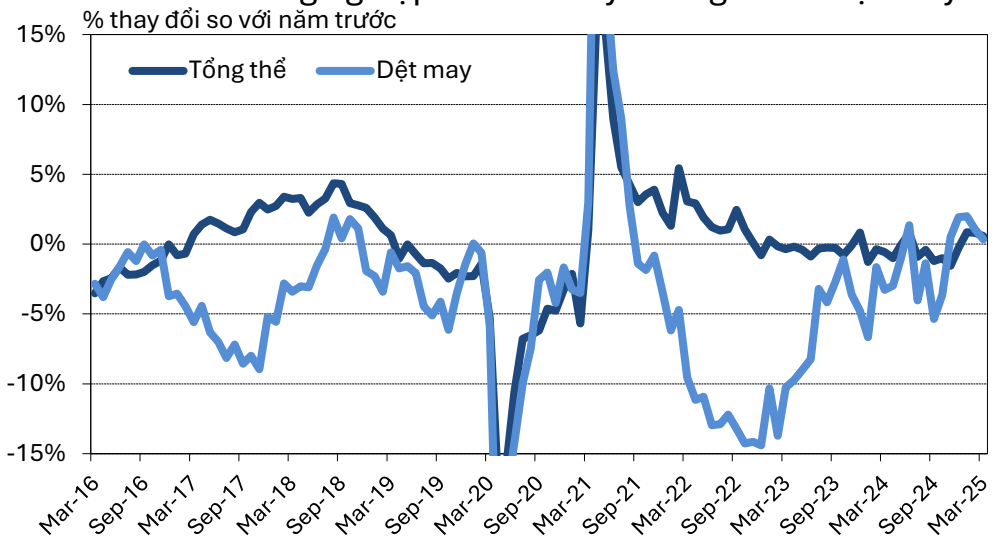
Chi phí trung bình nhập khẩu hàng may mặc giàu bông



Nguồn: OTEXA, điều chỉnh theo mùa bởi Cotton Incorporated

[Quay lại văn bản](#)

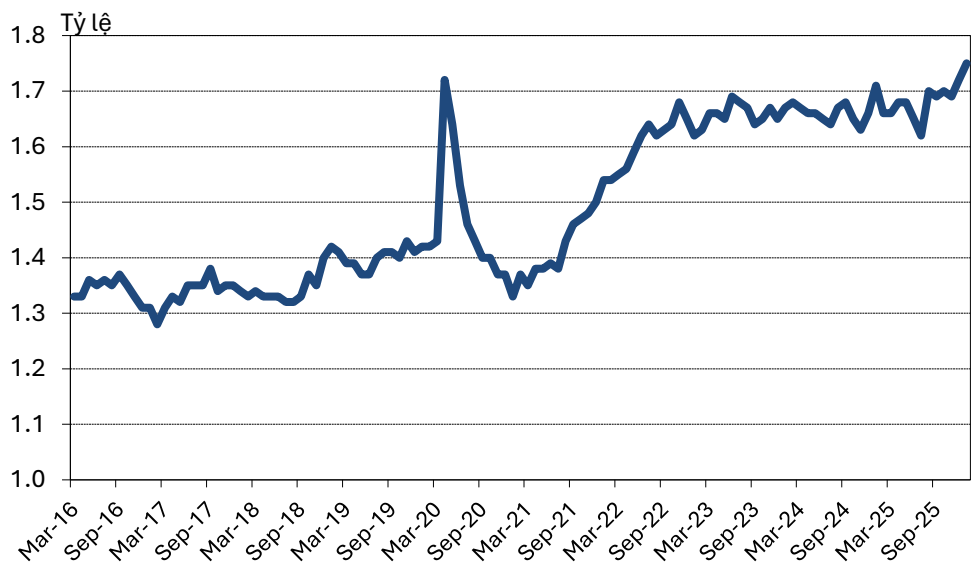
Sản xuất công nghiệp của Hoa Kỳ - Tổng thể & Dệt may



Nguồn: Bộ Thương mại

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm diễn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

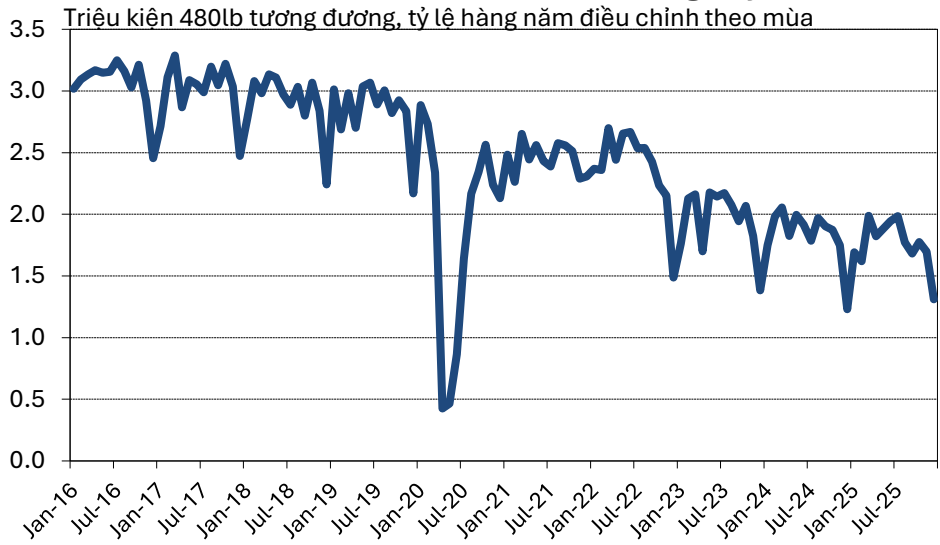
Tỷ lệ tồn kho nhà máy dệt so với lượng xuất khẩu



Nguồn: Cục Dự trữ Liên bang

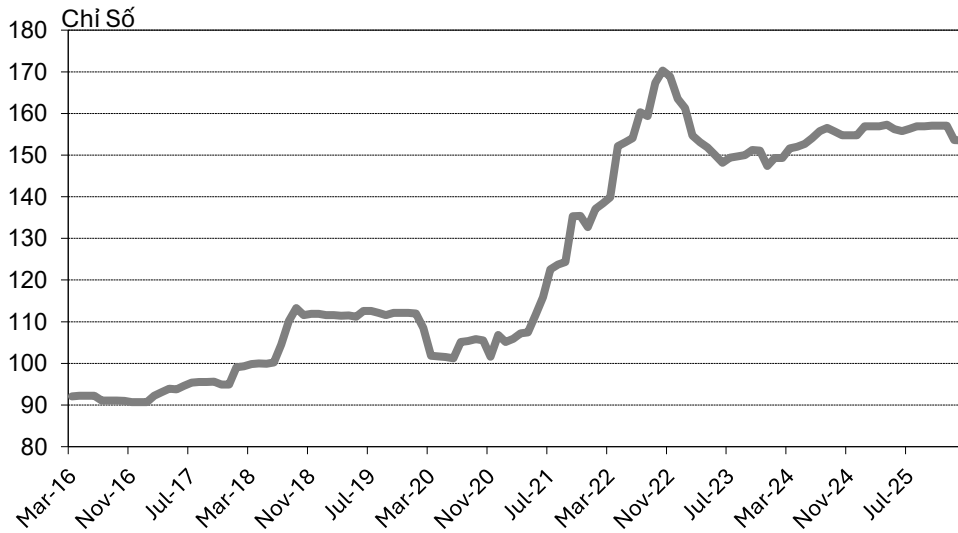
[Quay lại văn bản](#)

Xuất khẩu sợi và vải bông Mỹ



Nguồn: USDA

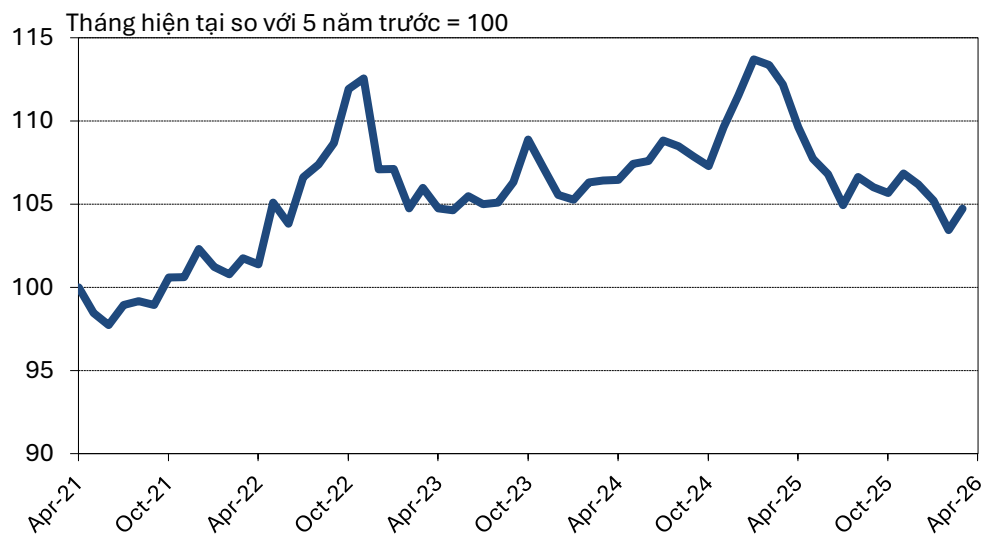
Chỉ Số Giá Nhà Sản Xuất Polyester



Nguồn: Cục Thống kê Lao động

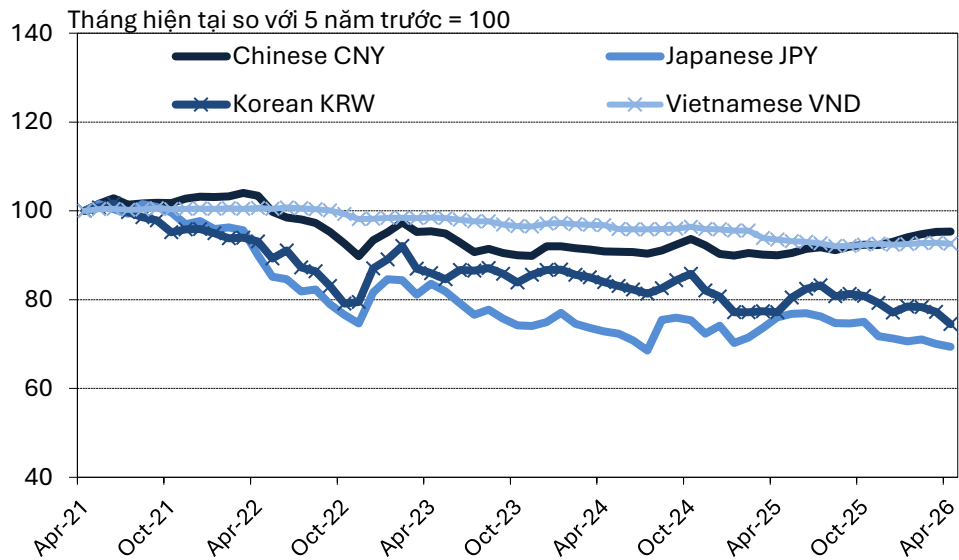
[Quay lại văn bản](#)

Chỉ số tỷ giá thương mại theo trọng số của đồng đô la Mỹ



Nguồn: Cục Dự trữ Liên bang

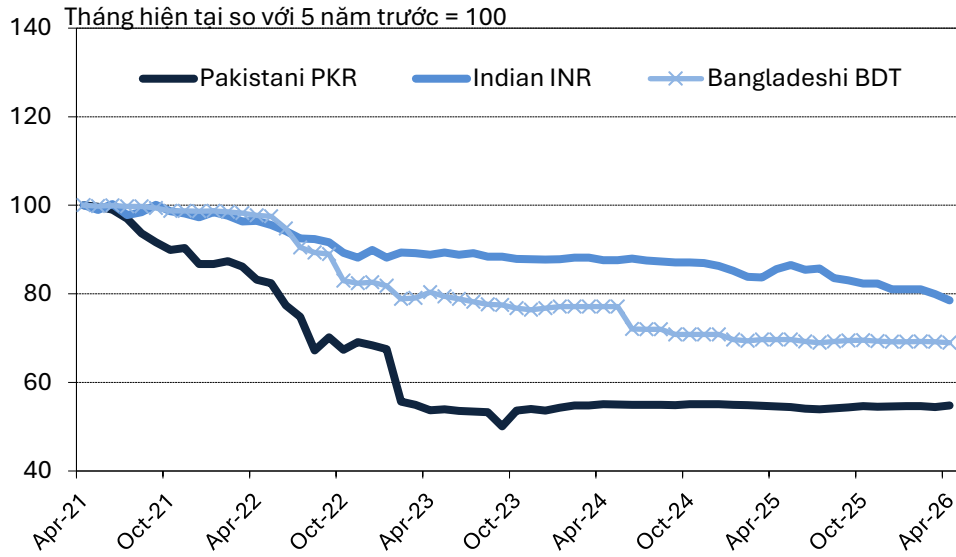
Tỷ giá các loại tiền tệ Đông Á so với đồng đô la Mỹ



Nguồn: Reuters

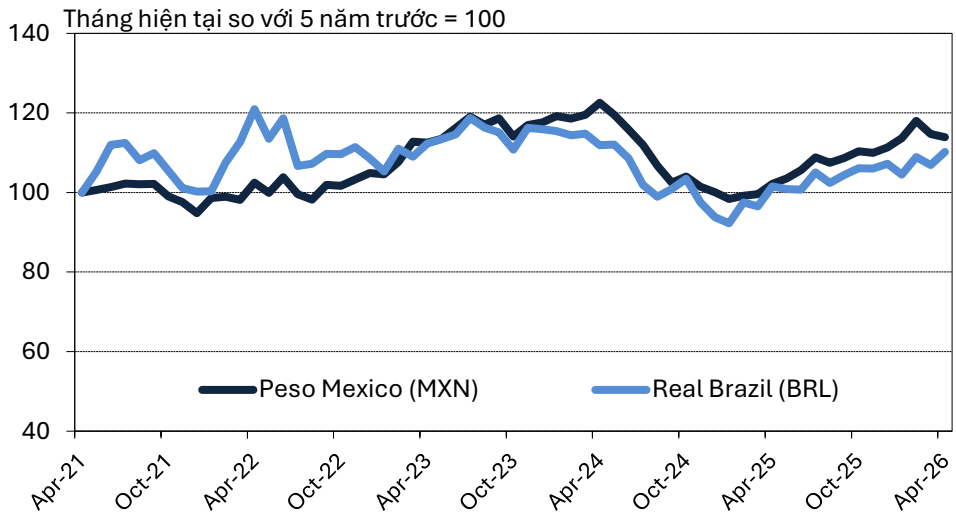
[Quay lại văn bản](#)

Tỷ giá các loại tiền tệ Nam Á so với đồng đô la Mỹ



Nguồn: Reuters

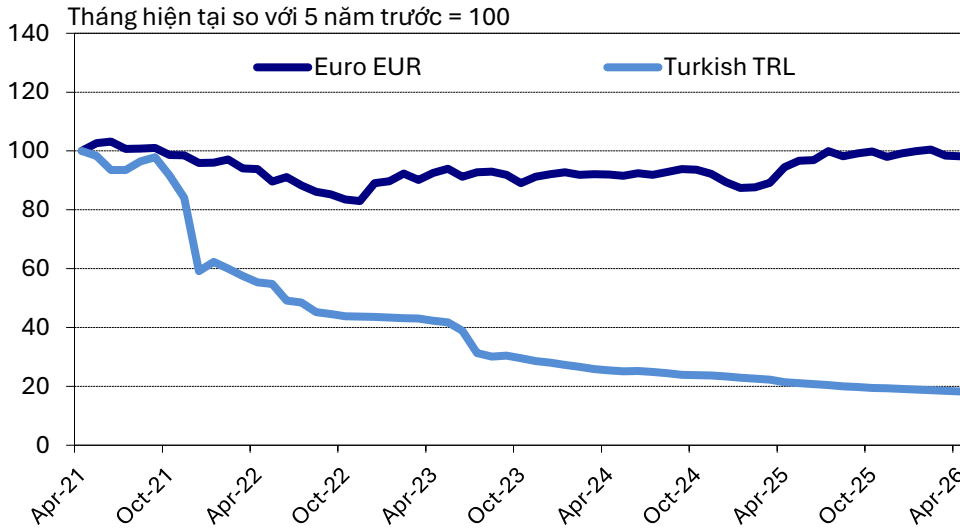
Tỷ giá các loại tiền tệ Bắc & Nam Mỹ so với đồng đô la Mỹ



Nguồn: Reuters

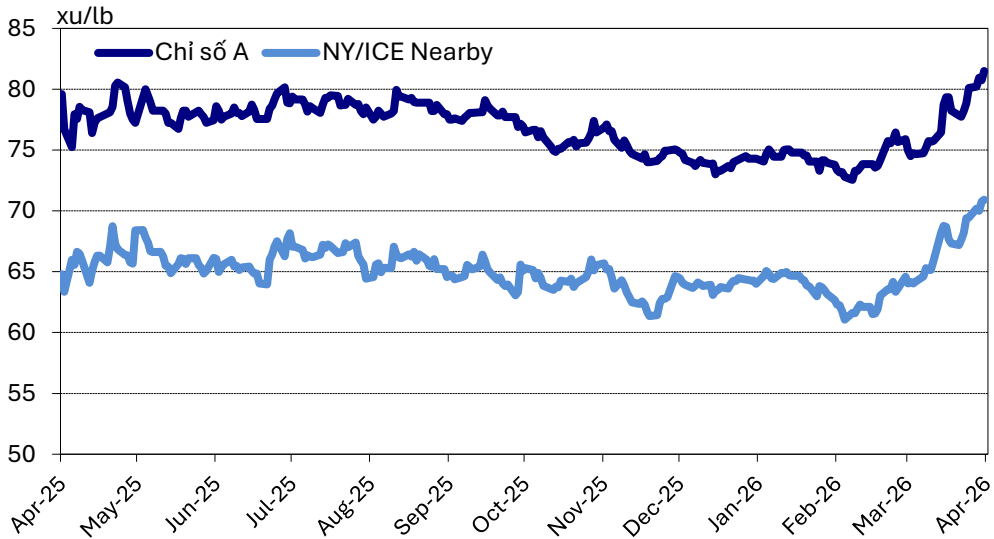
[Quay lại văn bản](#)

Tỷ giá các loại tiền tệ châu Âu so với đồng đô la Mỹ



Nguồn: Reuters

Giá bông hàng ngày trong năm



Nguồn: Cotlook, Reuters

Lưu ý: Để biết thêm thông tin về cung, cầu và giá cả bông, vui lòng tham khảo

[Báo Cáo Kinh Tế Hàng Tháng](#)

[Quay lại văn bản](#)